FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	19,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,796
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,594
SL cổ phiếu LH	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415,865
% sở hữu nước ngoài	13.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,743
P/E	21.5
EPS	929

	YTD	1T	3T	6T
NT2	-1.2%	-3.2%	-0.7%	4.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

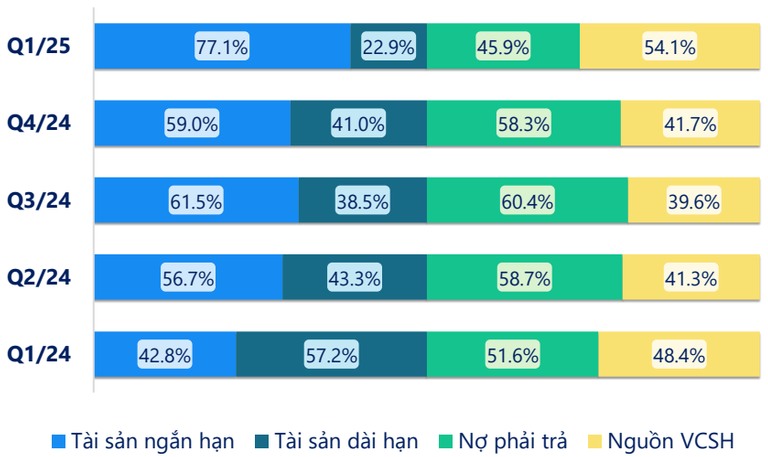

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

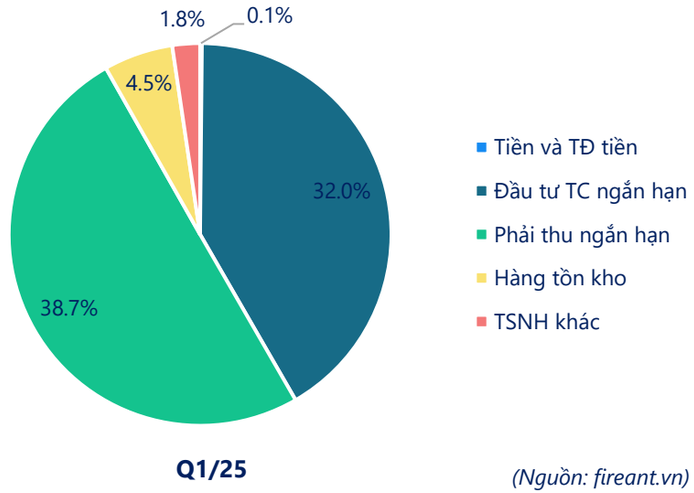

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

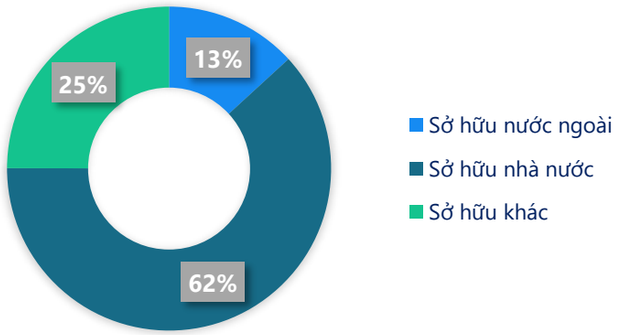

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

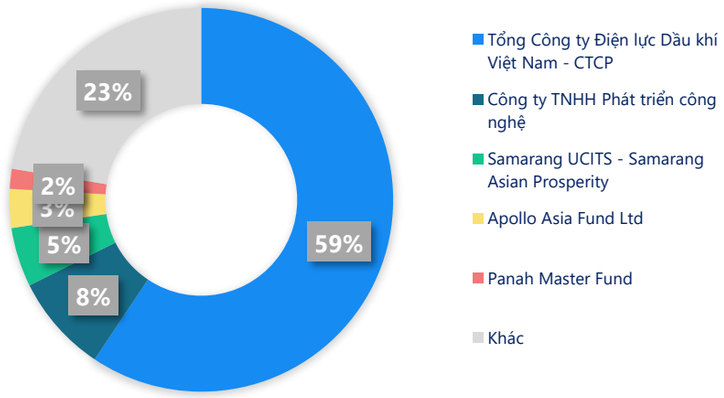

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

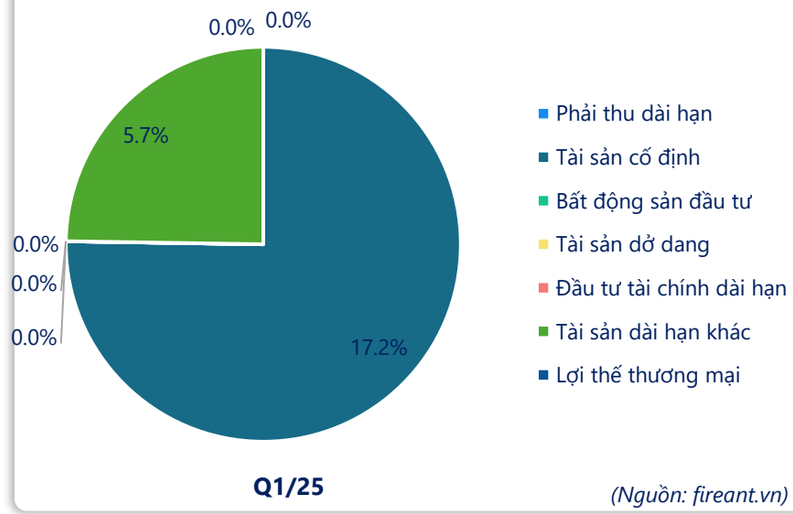

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Tiền và tương đương tiền

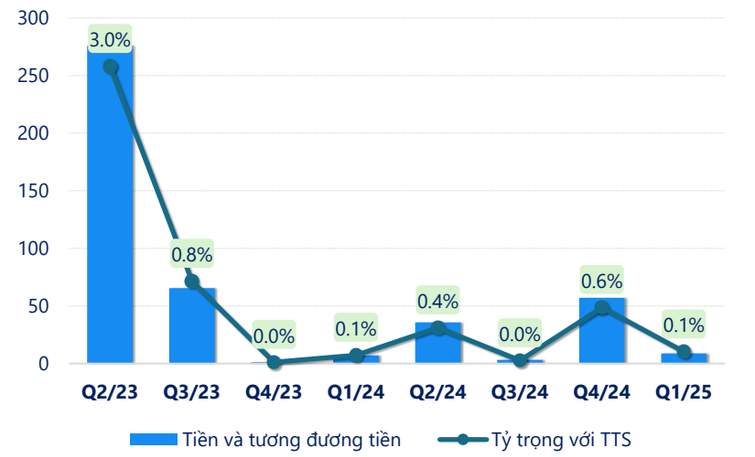

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

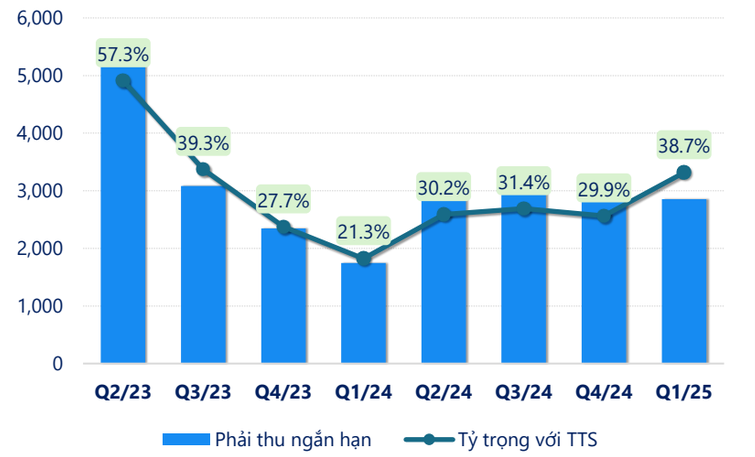

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

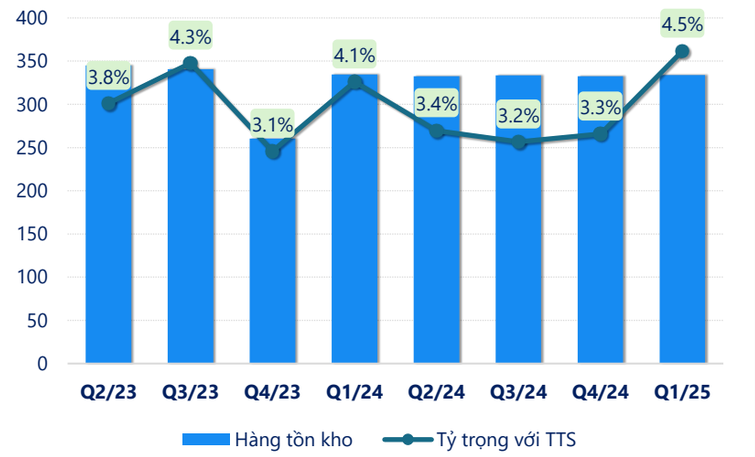

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

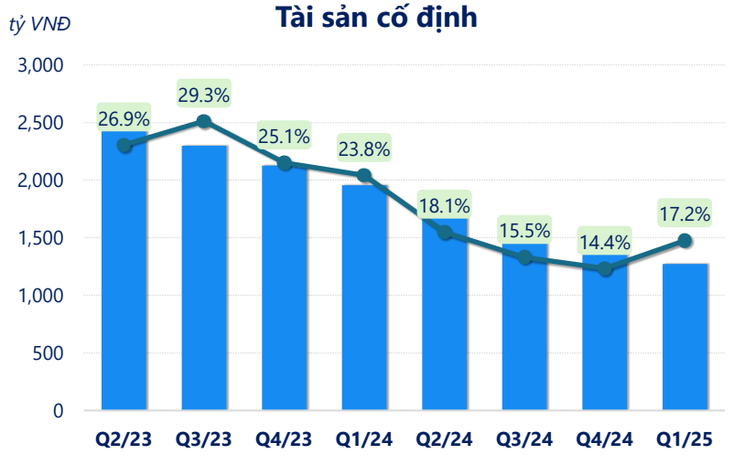

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

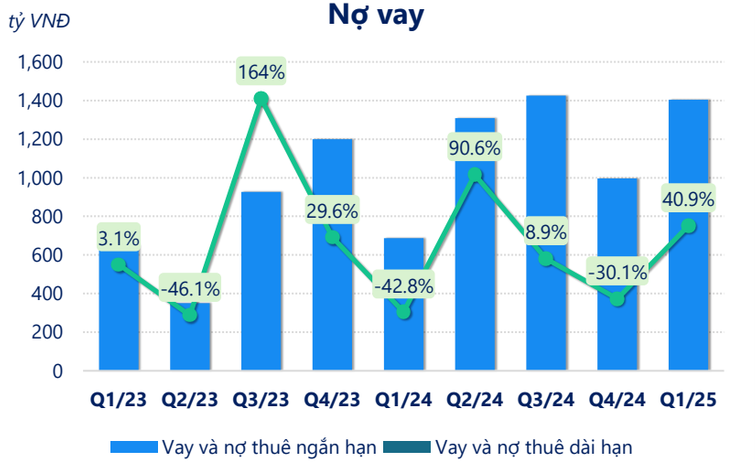

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

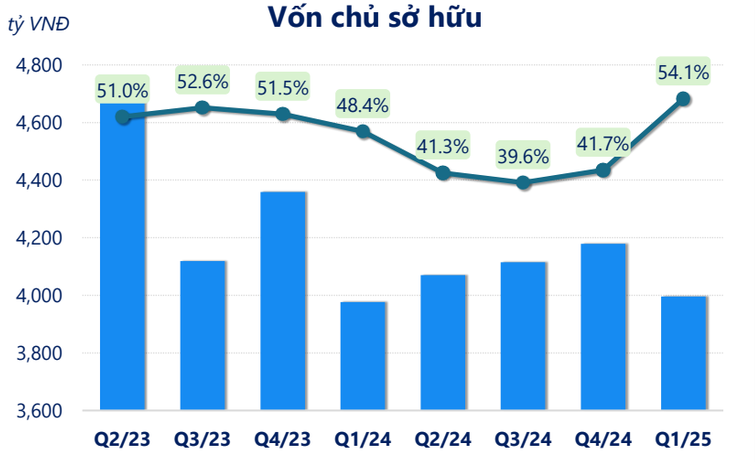

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Kết quả kinh doanh

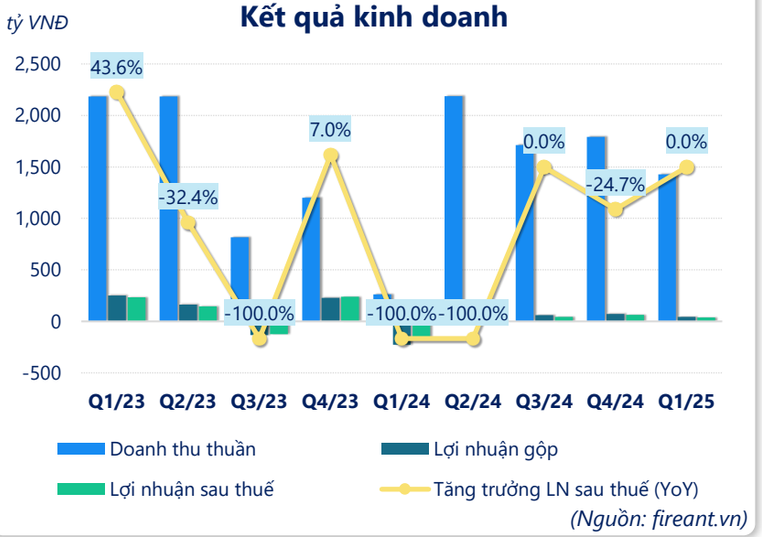

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

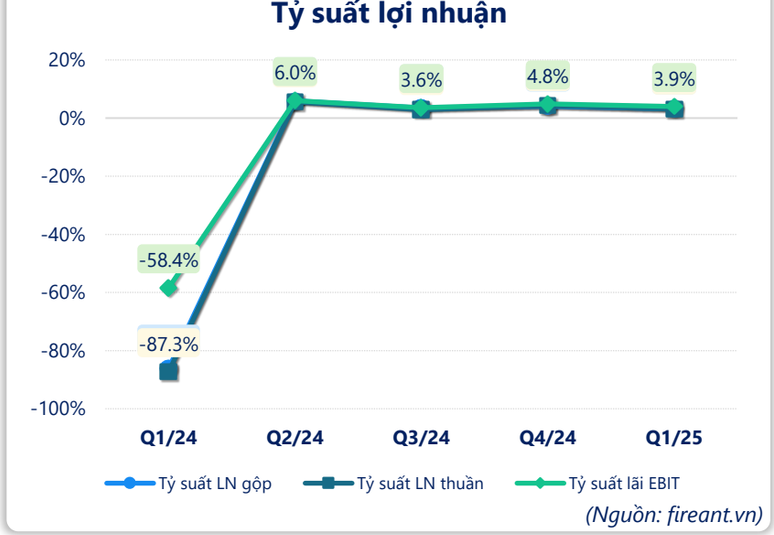

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

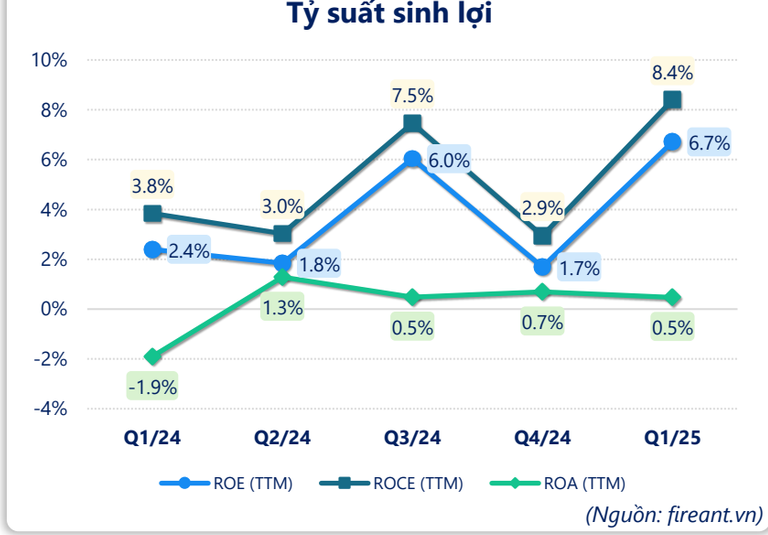

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

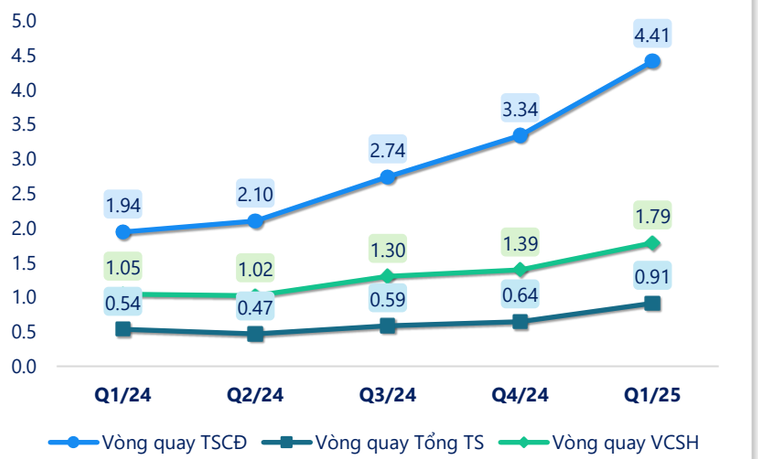

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

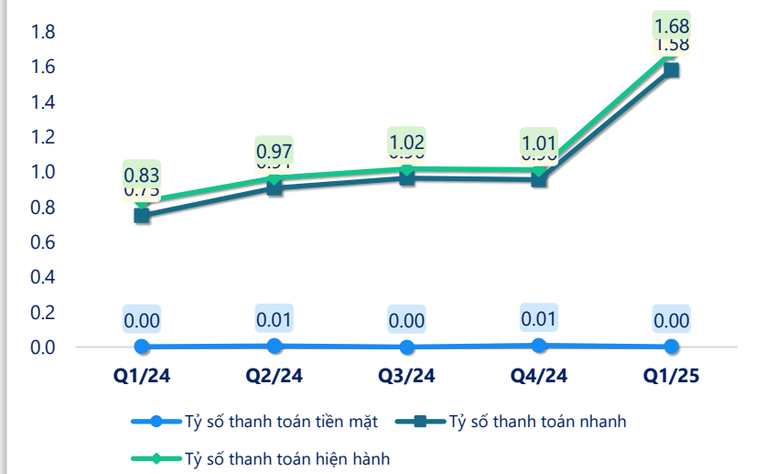

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

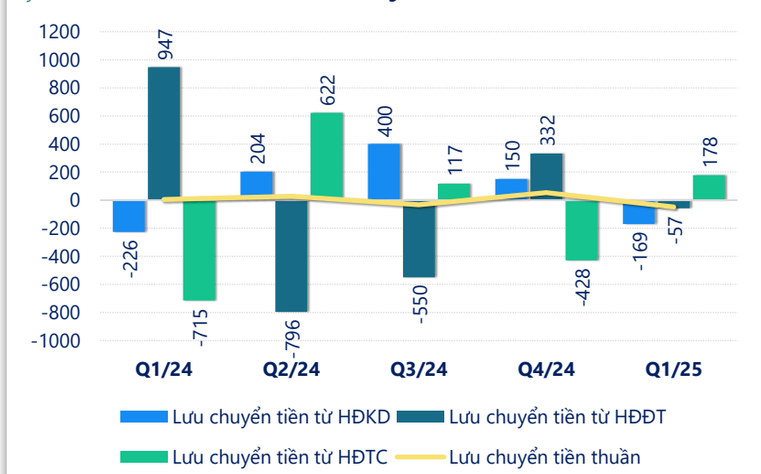

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,385**	**8,698**	**-15.1%**
Tài sản ngắn hạn	5,697	5,774	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	8.74	57.0	-84.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,365	2,273	4.0%
Phải thu ngắn hạn	2,856	2,989	-4.5%
Hàng tồn kho	334	333	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	133	122	9.1%
Tài sản dài hạn	**1,689**	**2,924**	**-42.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,271	1,442	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**418**	**1,482**	**-71.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,390	4,509	-24.8%
Nợ ngắn hạn	**3,390**	**4,509**	**-24.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,404	996	40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,253	-19.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,996**	**4,189**	**-4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**3,996**	**4,189**	**-4.6%**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	262	2,186	1,712	1,792	1,427
Giá vốn hàng bán	487	2,057	1,652	1,719	1,382
Lợi nhuận gộp	-225	130	59.6	72.9	44.6
Doanh thu HĐTC	19.4	19.2	26.7	34.6	31.3
Chi phí TC	7.89	8.69	11.8	10.3	13.7
Chi phí lãi vay	5.13	8.66	11.0	10.2	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.7	18.4	25.2	21.1	18.7
LN thuần từ HĐKD	-229	122	49.3	76.1	43.6
Lợi nhuận khác	70.5	0.57	1.03	0.24	-0.05
LN trước thuế	-158	122	50.4	76.4	43.6
Lợi nhuận sau thuế	-158	122	44.3	64.0	37.0
LNST của CĐ cty mẹ	-158	122	44.3	64.0	37.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-226	204	400	150	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	947	-796	-550	332	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-715	622	117	-428	178
Tiền đầu kỳ	1.15	6.97	35.7	3.06	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.82**	**28.7**	**-32.7**	**53.9**	**-48.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.97	35.7	3.06	57.0	8.74

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic